

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐỒNG THÁP Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 06/2023/DS-ST.

Ngày: 12/5/2023.

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy;
- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Hòa

2. Ông Nguyễn Văn Tệt

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14/4/2023, 21/4/2023 và 12/5/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2021/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2021 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2023/QĐXX- DS ngày 28/4/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Võ Thành R, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Ông Võ Văn N, sinh năm: 1965;

Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Huỳnh Thị Hồng Y, sinh năm: 1968;

2. Anh Võ Anh K, sinh năm: 1993;

3. Anh Võ Khoa H, sinh năm: 1997;

Cùng địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Cùng ủy quyền cho ông Võ Văn N (bị đơn).

4. Bùi Thị N1 - sinh năm 1953,

5. Võ Thị Kim H1 - sinh năm 1975,

6. Võ Thị Kim H2 - sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Cùng ủy quyền cho ông Võ Thành R (nguyên đơn).

7. Ông Lê Anh T, sinh năm: 1977,

8. Trần Thị Ngọc G - sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T - Đồng Tháp.

9. Lê Văn Đ - sinh năm 1952;

Địa chỉ: ấp T, xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

10. Ủy ban nhân dân huyện T.

Người đại diện theo pháp luật là ông Huỳnh Văn N2 - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

Người đại diện theo ủy quyền: Mai Văn Đ1 - Chức vụ: Phó Chủ tịch.

Địa chỉ: QL C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Ông R, ông N, bà N1, chị H1, chị H2 có mặt; đại diện UBND huyện T có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Võ Thành R trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của Võ Văn C (chết năm 1975, ông nội ông R) khai phá, sử dụng từ năm 1956 đến 1965, sau đó ông C già yếu không làm nên giao lại phần đất này cho Võ Văn N3 (cha ông Ri) canh tác sử dụng đất từ năm 1965 đến năm 1980. Năm 1980 ông N3 không canh tác phần đất này, lý do Nhà nước lấy phần đất này lại cho người dân ở Tiền Giang lên thuê mướn đất canh tác. Năm 1990 có chính sách đất đai mới nên ông R về làm đơn gửi Ủy ban xã P cho nhận lại đất mà trước đây đã lấy của cha ông R (ông N3) lại canh tác. Ủy ban xã P trả lại đất cho cha ông Ri diện tích là 60.000m², vào năm 1995 cha ông R mới lấy diện tích đất này chia cho các con, phần của ông R được cha chia 16.420m². Năm 1995 Nhà nước có chủ trương cho đăng ký quyền sử dụng đất, nên ông R đi kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 16.420m² mà cha ông Ri đã chia cho và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc đất tranh chấp với ông Võ Văn N là phần đất giáp ranh với phần đất ông N3 cho ông R diện tích 16.420m² nêu trên, đất này loại đất lung địa không có ai sử dụng.

Vào năm 1995 đến năm 1998 ông R vào canh tác đất của ông N3 cho nêu trên, cùng lúc đó ông R cải tạo, san lấp phần đất lung địa (địa bào) này để sử dụng luôn, canh tác lúa 02 vụ đến nay. Diện tích ông R cải tạo, san lấp đất địa bào là 8.082,9m² (thực đo), nguồn gốc đất của ông N3 (cha ông R) để lại, nên ông R mới lấy đất gò đem đổ xuống san lấp lung địa, tự khai phá.

Vào năm 1997 ông R có báo với tập đoàn việc ông R khai phá sử dụng đất lung địa nêu trên và hướng dẫn ông R đến Ủy ban xã để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông R đến Ủy ban xã P gặp địa chính xã xin đăng ký cấp quyền sử dụng đất, địa chính trả lời Nhà nước chưa có chủ trương cho cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi nào có chủ trương thì sẽ cho hay.

Vào năm 1999-2000 ông N có vào phần đất tranh chấp để canh tác, ông R không thông nhất cho ông N canh tác, ông R có làm đơn khiếu nại đến ủy ban huyện về việc ông N vào lấy đất ông canh tác, nhưng ủy ban huyện không giải quyết, đất thì ông vẫn sử dụng.

Đến năm 2013 do ông Võ Thành N4 vay tiền ngân hàng, sau đó ngân hàng lên phát mãi tài sản phần đất ông R đang canh tác, từ lúc đó ông R mới biết ông N4 được ủy ban huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1409, tờ bản đồ số 01, diện tích 22.000m² (L), tọa lạc xã P, số 02166/QSDĐ, ngày 17/8/1998 cho ông Võ Văn N, trong đó có một phần diện tích đất của ông R là 8.082,9m², nên ông R có khiếu nại đến Ủy ban huyện về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N.

Ủy ban huyện ra quyết định thu hồi hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N nêu trên để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông và các hộ dân khác cùng canh tác trên phần đất ông N đã được cấp giấy CNQSD đất. Ông N không đồng ý với quyết định của ủy ban huyện, nên khởi kiện quyết định của ủy ban huyện đến Tòa án tỉnh, ủy ban huyện ra quyết định hủy bỏ quyết định thu hồi quyền sử dụng đất của ông N. Tòa án tỉnh ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án và hướng dẫn ông về Tòa án huyện khởi kiện lại vụ án ban đầu.

Nay ông Võ Thành R yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N thuộc một phần thửa 1409, tờ bản đồ số 01, diện tích là 8.082,9m² (L) từ mốc 1 đến 30 theo Bản đồ trích đo ngày 17/3/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đai huyện T, đất tọa lạc xã P, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02166/QSDĐ, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 17/8/1998 cho ông Võ Văn N (nay là thửa 1246 và thửa 1287, tờ bản đồ số 02 bản đồ chính quy) để cấp lại cho ông R do đất này ông N không có canh tác sử dụng đất mà ông R canh tác sử dụng từ năm 1995 đến nay, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N là không đúng đối tượng và trình tự thủ tục.

Hiện nay phần đất nêu trên ông Võ Thành R đang cho ông Lê Anh T thuê, không có làm giấy tờ, không có nói thời hạn cho thuê.

Bị đơn Võ Văn N trình bày:

Nguồn gốc đất này là của Quỹ đất nhà nước do ủy ban xã P quản lý, thuộc ngọn Lung Môn, hoang hóa chưa được khai phá, ông N có làm đơn gửi đến ủy ban xã đề nghị xin cấp đất và được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1409, tờ bản đồ số 01, diện tích 22.000m² (L), đất tọa lạc xã P, vào ngày 17/8/1998 cho hộ của ông Võ Văn N.

Ông N không có đủ điều kiện để được cấp đất, do ông N thấy đất hoang chưa ai khai phá nên làm đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để mở đất canh tác. Năm 1995 ông N đến đất để khai phá, thuê mướn dọn cỏ hàng năm, đến năm 2000 mới canh tác lúa được. Ông N đem lúa giống vào đất để xuống giống lúa canh tác thì ông R ngăn cản không cho ông N xuống giống lúa. Ông N có khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã P, Ủy ban xã có ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi, vi phạm luật đất đai vào ngày 24/01/2000 đối với ông Võ Thành R, lý do có hành vi lấn chiếm đất đai. Trong năm 2000 ông N chỉ đem giống vô xạ lúa ông R tranh chấp đến nay, ông N không có canh tác hay sử dụng phần đất này mà do ông R sử dụng cho đến nay.

Giấy chứng nhận QSD đất của ông N, hiện nay Ủy ban nhân dân xã P đang giữ, do ông N có đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến Phòng Tài nguyên môi trường huyện T để đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó ủy ban xã giữ lại giấy của ông cho đến giờ. Ông N không có biết nguồn gốc đất này là của cha của ông R là ông N3, ông chỉ biết đất này là đất lâm chưa được ai khai phá nên xin Nhà nước cho khai phá để sử dụng.

Nay ông Võ Văn N không thống nhất theo yêu cầu của ông R, bà N1 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa 1409, tờ bản đồ số 01, diện tích là 8.082,9m² (L) từ mốc 1 đến mốc 30 theo Bản đồ trích đo ngày 17/3/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đai huyện T, đất tọa lạc xã P, huyện T, được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02166/A4 cấp ngày 17/8/1998 cho hộ ông N để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông R, bà N1 (nay là thửa 1246 và thửa 1287, tờ bản đồ số 02 bản đồ chính quy), do đất này ông N được cấp đúng theo quy định pháp luật, đồng thời yêu cầu vợ chồng ông R, bà N1 phải giao trả đất cho ông sử dụng, không có yêu cầu đối với vợ chồng ông T.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị Hồng Y, Võ Anh K và Võ Khoa H, là vợ và con ông N cùng trình bày thống nhất lời trình bày của ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Anh T đồng thời là đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Ngọc G, Lê Văn Đ trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 1409, tờ bản đồ số 01, diện tích là 8.082,9m² (nay là thửa 1246 và thửa 1287, tờ bản đồ số 02 bản đồ chính quy) do ông N hiện đứng tên quyền sử dụng, hiện do vợ chồng tôi đang canh tác do nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông R, bà N1 và có nguồn gốc theo tôi được biết trước đây là của cha mẹ ông R sử dụng, sau đó bỏ hoang từ năm 1983 đến năm 1995 thì ông R vào khai hoang canh tác trở lại cho đến khi chuyển nhượng cho vợ chồng tôi vào năm 2010. Do đó nay tôi yêu cầu Tòa án xét xử chấp nhận yêu cầu của ông R. Còn việc chuyển nhượng giữa tôi với vợ chồng ông R thì tôi, vợ tôi (bà G) và cha tôi (ông Đ) không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án xem xét trong vụ án này. Trường hợp Tòa án xét xử xác định phần đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông N và buộc vợ chồng tôi giao đất cho ông N thì vợ chồng tôi cũng đồng ý thi hành theo bản án và sẽ tự thỏa thuận với vợ chồng ông R về hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng giữa vợ chồng tôi với vợ chồng ông R, không yêu cầu Tòa án xem xét trong vụ án này.

Đối với vợ tôi là bà G và cha tôi là ông Đ đã ủy quyền cho tôi thì họ cũng thống nhất với ý kiến và yêu cầu của tôi như trên, là không có yêu cầu, tranh chấp gì trong vụ án này, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về hợp đồng chuyển nhượng giữa chúng tôi với vợ chồng ông R trong vụ án này.

* Ủy ban nhân dân huyện T có văn bản xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông N3, cha ông Ri canh tác từ trước năm 1975. Đến năm 1983 xã P được thành lập và phần đất này bỏ hoang. Năm 1995 ông N xin khai phá nhưng do đất quá nhiều cỏ nên không canh tác được. Năm 2000 ông R vào canh tác dẫn đến tranh chấp cho đến nay.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ theo qui định của pháp luật, không có kiến nghị. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thành R.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông R, bà N1 yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 8.082,9m² một phần thửa 1409, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 1246 và thửa 1287, tờ bản đồ số 02 bản đồ chính quy), đất tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ ông Võ Văn N, nên quan hệ

pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 166 Luật đất đai năm 2013.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: phần đất tranh chấp tọa lạc tại huyện T, tỉnh Đồng Tháp; trong vụ án có xem xét việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T đối với diện tích nêu trên, tức hủy quyết định cá biệt của Ủy ban nhân dân huyện T, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: tranh chấp về quyền sử dụng đất không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Đại diện hợp pháp Ủy ban nhân dân huyện T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Xét yêu cầu của ông Võ Thành R, bà Bùi Thị N1, Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 8.082,9m² thuộc một phần của thửa 1409, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 1246 và thửa 1287, tờ bản đồ số 02 bản đồ chính quy), tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp hiện do ông Võ Văn N đại diện đứng tên quyền sử dụng và do vợ chồng ông R, bà N1 đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Về nguồn gốc đất, ông N cho rằng là đất này là của Quỹ đất nhà nước do Ủy ban xã P quản lý, thuộc ngọn Lung Môn, hoang hóa chưa được khai phá, ông N có làm đơn gửi đến ủy ban xã đề nghị xin cấp đất và được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1409, tờ bản đồ số 01, diện tích 22.000m² (L), đất tọa lạc xã P, vào ngày 17/8/1998 cho hộ của ông Võ Văn N.

Ông R thì cho rằng nguồn gốc phần đất này là của cha ông là ông N3 canh tác từ trước năm 1975, đến năm 1983 thì phần đất này bỏ hoang nhưng từ năm 1995 thì ông vào canh tác cho đến nay. Việc ông N tự kê khai và được cấp quyền sử dụng đất thửa 1409 bao trùm lên diện tích đất này là trái pháp luật.

Tại Công văn số 504/UBND–NC ngày 12/8/2019 của Ủy ban nhân dân huyện T xác định nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của ông N3 (cha ông Ri) canh tác từ trước năm 1975. Đến năm 1983 xã P được thành lập và phần đất này bỏ hoang. Năm 1995 ông N xin khai phá nhưng do đất quá nhiều cỏ nên không canh tác được. Năm 2000 ông R vào canh tác dẫn đến tranh chấp cho đến nay. Ngoài ra, tại Công văn số 157/UBND-NC ngày 10/02/2023, Ủy ban nhân dân huyện T xác định trước đây khi thực hiện chính sách đất đai thì Nhà nước không có lấy phần đất trên đất này vào tập đoàn do diện tích đất còn hoang hóa, chưa ai sử dụng; tại thời điểm năm 1990 thực hiện chính sách đất đai mới thì phần đất này cũng không ai sử dụng và do Ủy ban nhân dân xã P quản lý.

Ngoài ra, tại Thông báo về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định của pháp luật về đất đai số 44/TB-UBND ngày 08/3/2016 của Ủy ban nhân dân huyện T cũng đã xác định rõ là toàn bộ thửa đất số 1409, tờ bản đồ số 01, diện tích 22.000m² tại xã P đã cấp cho ông Võ Văn N ngày 17/8/1998 là không đúng diện tích đất, không đúng đối tượng sử dụng đất, trùm lên các hộ ông T1, ông N5, ông R, ông S, ông H3 đã tự khai mở đất hoang, san lấp đìa, lấn xuống Ngọn L sử dụng ổn định từ năm 1995 đến nay.

Như vậy, có căn cứ xác định nguồn gốc phần đất này trước đây là của cha ông R là ông N3 canh tác từ trước năm 1975, đến năm 1983 thì đất bỏ hoang và cũng không thuộc trường hợp đưa vào Tập đoàn theo chính sách cải tạo đất đai, đến năm 2000 thì vợ chồng ông R trở lại khai hoang, canh tác thì ông N phát sinh tranh chấp cho đến nay.

Về quá trình sử dụng đất, thì căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự và văn bản trả lời của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai xác định diện tích đất tranh chấp từ năm 1983 đến năm 2000 không có ai sử dụng; từ năm 2000 đến nay thì do vợ chồng ông R quản lý, sử dụng.

Về quá trình cấp đất, thì phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 1409, tờ bản đồ số 01 cấp cho hộ ông N vào ngày 17/8/1998, là cấp lần đầu. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy việc cấp đất cho hộ ông N đối với diện tích đất này là trái pháp luật vì tại thời điểm cấp hộ ông N không có sử dụng đất, tức không thuộc trường hợp hộ ông N khai mở và nguồn gốc cũng không phải của gia đình ông N mà là của cha ông R.

Ngoài ra, tại phiên tòa, chị Võ Thị Kim H1 và chị Võ Thị Kim H2 (con ông R) đều thống nhất xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp này là của cha ông Ri để lại, được cha mẹ các chị (ông R, bà N1) trực tiếp quản lý, sử dụng;

các chi thống nhất xác định quyền sử dụng đất phần đất này là của cha mẹ các chi, là ông R và bà N1.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông R, bà N1 về việc công nhận phần diện tích đất tranh chấp 8.082,9m² này thuộc quyền sử dụng của ông R, bà N1, đồng thời hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông N đối với diện tích đất này là có căn cứ pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét thấy, tại phiên tòa, ông Võ Thành R và ông Lê Anh T trình bày phần đất tranh chấp hiện do ông Lê Anh T quản lý, sử dụng, trong đó ông R thì cho rằng vợ chồng ông cho ông T thuê; ông T thì cho rằng ông nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông R và yêu cầu Tòa án xét xử xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông R. Tại phiên tòa, ông R, bà N1 và ông T đều xác định không có tranh chấp trong vụ án này và tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong trường hợp Tòa án xét xử xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông N, do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết mối quan hệ giữa ông R, bà N1 với ông T.

[7] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha nguyên đơn canh tác từ trước năm 1975, sau đó bỏ hoang, đến năm 2000 thì vợ chồng ông R vào khai hoang, canh tác cho đến nay; ông N được cấp quyền sử dụng đất nhưng hoàn toàn không có sử dụng đất nên việc cấp cho hộ ông N đối với diện tích đất này là trái pháp luật. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng: do chấp nhận yêu cầu ông R, bà N1 nên hộ ông N phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định tại Điều 147 và Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 34, Điều 147, Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Chấn nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thành R, bà Bùi Thị N1.

- Công nhận cho ông Võ Thành R và bà Bùi Thị N1 được quyền sử dụng diện tích đất 8.082,9m² thuộc một phần thửa 1409, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 1246 và thửa 1287, tờ bản đồ số 02 bản đồ chính quy) trong phạm vi các mốc M1-M2-M3-M4-M5-M6-M7-M8-M9-M10-M11-M12-M13-M14-M15-M16-M17-M18-M19-M20-M21-M22-M23-M24-M25-M26-M27-M28-M29-M30-M1 (theo sơ đồ đo đạc ngày 16/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T) hiện do ông Võ Văn N đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng.

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 8.082,9m² (nói trên) thuộc một phần thửa 1409, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 1246 và thửa 1287, tờ bản đồ số 02 bản đồ chính quy), theo giấy chứng nhận số 02166/A4 cấp ngày 17/8/1998 đã cấp cho hộ ông Võ Văn N, đất tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, để cấp lại cho ông Võ Thành R và bà Bùi Thị N1.

- Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký và điều chỉnh lại diện tích đất sau khi đã được xác định, tuyên xử như trên.

(Kèm theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình và Sơ đồ đo đạc ngày 16/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

- + Ông Võ Văn N phải chịu 14.145.000 đồng.

- + Ông Võ Thành R, bà Bùi Thị N1 không phải chịu và được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002784 ngày 05/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: tổng cộng là 7.481.000 đồng ông Võ Văn N phải chịu. Do ông Võ Thành R đã nộp tạm ứng trước và đã chi xong, nên ông N phải nộp 7.481.000 đồng để trả lại cho ông R.

- Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành Phố Hồ Chí Minh. Riêng các

đương sự vắng mặt thì được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh ĐT;
- Phòng KT và THAHS Tòa án ND tỉnh ĐT;
- Tòa án NDCC tại TP. HCM;
- Cục THA DS H. Thành Bình;
- Cục THA DS tỉnh ĐT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy